TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Bao gồm:
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012

Bình Phước – Tháng 07 năm 2012

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-24
Các báo cáo quản trị theo yêu cầu của IDICO	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 tới ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban điều hành	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Thạo	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 tới ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc
Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.742.232.986**	**44.653.818.231**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**4.735.446.580**	**12.335.298.913**
1. Tiền	111		4.735.446.580	1.135.298.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.064.648.907**	**25.125.156.489**
1. Phải thu khách hàng	131		20.233.544.746	16.944.449.680
2. Trả trước cho người bán	132		132.122.272	132.122.272
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.698.981.889	8.048.584.537
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.929.541.724**	**7.109.164.829**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.929.541.724	7.109.164.829
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.012.595.775**	**84.198.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	750.792.765	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	261.803.010	84.198.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.105.319.815.375**	**1.128.066.106.471**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**1.040.722.224.291**	**1.059.844.068.427**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	800.831.221.980	819.306.835.422
Nguyên giá	*222*		*1.065.257.782.594*	*1.064.671.616.558*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(264.426.560.614)*	*(245.364.781.136)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	236.161.043.191	236.989.711.723
Nguyên giá	228		*243.512.007.047*	*243.512.007.047*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(7.350.963.856)*	*(6.522.295.324)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.729.959.120	3.547.521.282
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.597.591.084**	**68.222.038.044**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	64.595.591.084	68.220.038.044
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.140.062.048.361**	**1.172.719.924.702**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**777.271.072.217**	**812.156.262.349**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**144.828.435.240**	**207.141.575.372**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	36.387.017.829	81.957.509.008
2. Phải trả người bán	312		2.483.537.330	2.375.230.911
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	4.358.879.946	2.435.346.990
5. Phải trả người lao động	315		1.231.772.611	1.552.589.526
6. Chi phí phải trả	316	5.13	3.823.781.928	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14a	96.459.986.155	118.584.339.496
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		83.459.441	236.559.441
II. Nợ dài hạn	**330**		**632.442.636.977**	**605.014.686.977**
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14b	166.261.088.378	138.833.138.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	466.181.548.599	466.181.548.599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**362.790.976.144**	**360.563.662.353**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**362.790.976.144**	**360.563.662.353**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(31.597.490.218)	(33.329.321.378)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.167.180.318)	(63.662.662.949)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.140.062.048.361**	**1.172.719.924.702**

Nguyễn Văn Dinh	**Nguyễn Trọng Thạo**	**Vũ Thị Thúy**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/6/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	56.271.954.166	25.137.648.630	81.721.701.750	41.052.868.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	56.271.954.166	25.137.648.630	81.721.701.750	41.052.868.404
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	19.668.659.178	13.971.960.223	33.247.081.816	27.767.910.267
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		36.603.294.988	11.165.688.407	48.474.619.934	13.284.958.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	3.678.799.466	4.692.003.957	3.749.929.750	4.906.694.413
7. Chi phí tài chính	22	5.20	23.187.589.956	22.638.425.125	47.702.515.861	44.293.607.418
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.455.758.796*	*22.638.425.125*	*45.802.270.763*	*43.813.844.458*
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.086.352.016	1.696.138.008	4.026.553.433	3.499.359.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.008.152.482	(8.476.870.769)	495.480.390	(29.601.314.054)
11. Thu nhập khác	31		872	783	2.241	1.866
12. Chi phí khác	32		-	-	-	3.928.950
13. Lợi nhuận khác	40		872	783	2.241	(3.927.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.008.153.354	(8.476.869.986)	495.482.631	(29.605.241.138)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.008.153.354	(8.476.869.986)	495.482.631	(29.605.241.138)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	333,5	(188,4)	11,0	(657,9)

Nguyễn Văn Dinh	**Nguyễn Trọng Thạo**	**Vũ Thị Thúy**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:***					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	54.713.768.003	18.112.304.268	83.819.398.626	46.766.321.176
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(636.856.717)	(97.006.514)	(874.894.627)	(1.212.594.098)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.811.130.297)	(1.675.669.571)	(4.367.443.130)	(3.926.029.574)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(10.213.531.703)	(11.883.795.472)	(29.977.064.349)	(29.372.482.387)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	251.278.142	7.210.766.562	380.360.034	8.146.839.285
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.935.709.507)	(1.981.801.725)	(9.876.850.229)	(8.152.180.379)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**37.367.817.921**	**9.684.797.548**	**39.103.506.325**	**12.249.874.023**
II.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:***				-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(5.900.000.000)	(30.000.000.000)	(19.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	14.500.000.000	6.100.000.000	30.000.000.000	19.100.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.678.799.466	4.692.003.957	9.602.960.750	4.906.694.413
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3.678.799.466**	**4.892.003.957**	**9.602.960.750**	**4.906.694.413**
III.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:***				-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.031.335.294	2.129.429.525	2.623.057.879	2.129.429.525
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.092.377.287)	(15.337.000.000)	(58.929.377.287)	(29.642.260.086)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.061.041.993)**	**(13.207.570.475)**	**(56.306.319.408)**	**(27.512.830.561)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.014.424.606)**	**1.369.231.030**	**(7.599.852.333)**	**(10.356.262.125)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.749.871.186	747.571.373	12.335.298.913	12.473.064.528
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.735.446.580**	**2.116.802.403**	**4.735.446.580**	**2.116.802.403**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Nguyễn Văn Dinh	**Nguyễn Trọng Thạo**	**Vũ Thị Thúy**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	126.800	1.268.000.000	0,28 %
Vốn của cổ đông khác	11.405.597	114.055.970.000	25,35%
Cộng	**45.000.000**	**450.000.000.000**	**100 %**

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

+ Sản xuất, kinh doanh điện năng;

+ Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

+ Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;

+ Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;

+ Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

+ Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

+ Xây dựng công trình giao thông;

+ Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;

+ Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;

+ Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;

+ Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật vật liệu xây dựng;

+ Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;

+ Kinh doanh dịch vụ du lịch;

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Về tổng quan, sáu tháng đầu năm 2012, lưu lượng nước về hồ khả quan hơn so với cùng kỳ năm trước. Theo thống kê, lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miêng đạt 127,83 m^3/s tăng 103,3% so với cùng kỳ năm 2011 (62,89 m^3/s), sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2012 đạt 104 triệu kWh vượt 33% so với kế hoạch đề ra và vượt 103% so với cùng kỳ năm 2011. Đây là một nhân tố quan trọng giúp cho lợi nhuận của Công ty 6 tháng đầu năm 2012 lãi 495 triệu đồng *(trong khi 6 tháng đầu năm 2011 lỗ 29,6 tỷ*

đồng). Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn bị ảnh hưởng tương đối lớn bởi các yếu tố sau:

- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn vẫn duy trì ở mức cao: Quý 1 là 18,05%/năm, quý 2/2012 là 17,05%/năm.

- Lãi suất vay vốn ngắn hạn vẫn duy trì ở mức cao: là 17%/năm.

- Tỷ giá VNĐ/USD khi giao dịch mua bán là 21.036 đồng/USD, đồng tiền VNĐ bị mất giá thêm 1%.

- Giá tính Thuế tài nguyên tăng lên từ 1.242 đồng/kWh năm 2011 lên 1.304 đồng/kWh năm 2012, tăng 5%.

- Kể từ ngày 01/4/2012, IDICO-SHP mới được EVN chấp thuận tăng 5% giá bán điện (*chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng*), giá bán điện trên vẫn còn thấp hơn giá thành sản xuất. Đối với yếu tố chênh lệch tỷ giá, mặc dù đã được đưa vào công thức tính giá điện nhưng hiện tại chưa được áp dụng, còn chờ ý kiến hướng dẫn của Bộ Công Thương. Còn yếu tố lãi vay, là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí SXKD của Công ty, ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD thì chưa được coi là một trong những yếu tố đầu vào để bổ sung vào công thức tính tiền điện cho Công ty.

- Phát sinh Phí dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động điện là 20 đồng/kWh điện, chiếm tỷ lệ 3,22%/doanh thu điện và đối với hoạt động sản xuất nước sạch là 40 đồng/m^3 theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010,.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ảnh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thuỷ điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thuỷ công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2012.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm chi phí lãi vay USD của Bộ Tài chính, Ngân hàng China Eximbank.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong tháng đầu năm 2012.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Quý 1/2012, doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số: 11/SRM-EVN/IPP ngày 31/3/2008, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 12/07/2010 giữa IDICO & EVN, IDICO-SHP & EPTC và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 25/7/2011 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO -SHP và EVN do Công ty Điện lực TP.HCM ký (đơn vị được EVN ủy quyền).

- Quý 2/2012, doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO -SHP và EVN do Công ty Điện lực TP.HCM ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Giá bán điện theo Hợp đồng này tăng 5% *(chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng)* so với giá bán điện trước đây.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu các hoạt động xây lắp, tư vấn giám sát được xác định trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành.

- Doanh thu tài chính:

+ Khoản tiền Hỗ trợ sau đầu tư được xác định trên cơ sở Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư số 02-2005/HĐ/HTLS ngày 09/12/2005 giữa IDICO và VDB Bình Phước và Hợp đồng điều chỉnh hỗ trợ sau đầu tư số 01/2009/HĐĐC-HTSĐT ngày 20/10/2009 giữa VDB Bình Phước và IDICO -SHP.

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước.

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	101.961.000	12.864.000
Tiền gửi Ngân hàng	4.633.485.580	1.122.434.913
Các khoản tương đương tiền	-	11.200.000.000
Tổng	**4.735.446.580**	**12.335.298.913**

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	2.698.981.889	2.052.705.537
Ngân hàng VDB Bình Phước		5.995.879.000
Phải thu thuế TNCN		
Tổng	**2.698.981.889**	**8.048.584.537**

- (*) Công đoàn Công ty tạm ứng chi phí trồng, chăm sóc cây cao su.

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.206.451.254	1.218.542.845
Công cụ, dụng cụ	32.794.166	37.234.166
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	4.690.296.304	5.853.387.818
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	*3.214.710.920*	*2.895.172.992*
Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak	*131.717.105*	*131.717.105*
Hướng dẫn vận hành Thủy điện Đak Mi 4	-	
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak	*1.343.868.279*	*2.826.497.721*
Tổng	**5.929.541.724**	**7.109.164.829**

- (*) Chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.
- (**) Chi phí SXKD dở dang của các hạng mục xây lắp, tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 4 - tỉnh Quảng Nam.

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí tiểu tu tổ máy H1	377.062.500	
Chi phí tiểu tu tổ máy H2	373.730.265	-
Tổng	**750.792.765**	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2012:

Đơn vị: VND

Từ ngày 01/01/2012 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01	**592.651.328.453**	**469.410.211.324**	**2.430.158.825**	**179.917.956**	**1.064.671.616.558**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**556.802.400**	**29.363.636**	**586.166.036**
Mua trong kỳ				*29.363.636*	**29.363.636**
Tăng khác			*556.802.400*		*556.802.400*
Giảm trong kỳ					**-**
Tại ngày 30/06	**592.651.328.453**	**469.410.211.324**	**2.986.961.225**	**209.281.592**	**1.065.257.782.594**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	**82.016.663.072**	**162.114.990.470**	**1.134.055.248**	**99.072.346**	**245.364.781.136**
Tăng trong kỳ	**6.697.222.446**	**11.579.203.236**	**763.260.324**	**22.093.472**	**19.061.779.478**
Do trích khấu hao	*6.697.222.446*	*11.579.203.236*	*763.260.324*	*22.093.472*	*19.061.779.478*
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 30/06	**88.713.885.518**	**173.694.193.706**	**1.897.315.572**	**121.165.818**	**264.426.560.614**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01	**510.634.665.381**	**307.295.220.854**	**1.296.103.577**	**80.845.610**	**819.306.835.422**
Tại ngày 30/06	**503.937.442.935**	**295.716.017.618**	**1.089.645.653**	**88.115.774**	**800.831.221.980**

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 502.139.934.353 đồng (phụ lục Hợp đồng thế chấp số 01/2011/PLHĐTC ngày 12/7/2011)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 646.796.165 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 14.490.000 đồng

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2012 :

Đơn vị: VND

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	Quyền sử dụng đất	Gía trị thương hiệu IDICO	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01	186.322.756	5.827.841.608	508.130.960	6.522.295.324
Tăng trong kỳ	30.055.878	750.222.174	48.390.480	828.668.532
Do trích khấu hao	*30.055.878*	*750.222.174*	*48.390.480*	*828.668.532*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	216.378.634	6.578.063.782	556.521.440	7.350.963.856
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01	211.390.034.155	24.172.158.392	1.427.519.176	236.989.711.723
Tại ngày 30/06	211.359.978.277	23.421.936.218	1.379.128.696	236.161.043.191

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 208.570.792.960 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn, giá trị thương hiệu) số tiền : 31.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	3.382.738.829	3.254.836.721
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	189.861.988	189.861.988
XD hàng rào kẽm gai khu đầu mối hạ lưu bờ trái	78.350.000	78.350.000
XD hàng rào kẽm gai khu đầu mối hạ lưu bờ phải	79.008.303	24.472.573
Tổng	**3.729.959.120**	**3.547.521.282**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	66.407.813.044	72.760.460.293
Phát sinh trong kỳ	-	2.469.886.751
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	1.812.221.960	3.435.661.000
Tổng	**64.595.591.084**	**71.794.686.044**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	35.324.072.000	36.016.658.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	27.508.725.333	30.009.627.333
Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ		115.730.960
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	776.396.269	1.160.463.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	986.397.482	917.558.269
Tổng	**64.595.591.084**	**68.220.038.044**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	**5.522.951.969**	**4.181.377.287**
Ngân hàng BIDV Bình Phước	5.522.951.969	4.181.377.287
Nợ dài hạn đến hạn trả	**30.864.065.860**	**77.776.131.721**
BIDV Đồng Nai	14.000.000.000	41.500.000.000
Bộ Tài chính	3.705.584.252	7.411.168.505
China Eximbank	13.158.481.608	26.316.963.216
VDB Bình Phước		2.548.000.000
Tổng	**36.387.017.829**	**81.957.509.008**

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong 6 tháng đầu năm 2012 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 19/3/2012, hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 19/4/2012 và số 03/2012/HĐ ngày 24/5/2012, lãi suất vay là 17%/năm, kỳ hạn vay 6 tháng.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2012 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính *(chi tiết tại mục 5.15)*

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.707.776.051	2.185.413.733
Thuế thu nhập cá nhân	30.250.606	15.388.803
Thuế tài nguyên	620.853.289	234.544.454
Tổng	**4.358.879.946**	**2.435.346.990**

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế tài nguyên là: 1.304 đ /kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 284/QĐ-BTC ngày 14/02/2012 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.500 đ /m^3 nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất:

- Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)	3.307.826.652	
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**)	515.955.276	
Tổng	**3.823.781.928**	**-**

(*) Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc: Dư nợ gốc tính lãi là 6.949.457,41 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/1/2012 đến 30/6/2012, số tiền lãi phải trả là 158.816,34 USD tương đương 3.307.826.652 đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 30/6/2012 là 20.828 VNĐ/USD.

(**) Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính: Dư nợ gốc tính lãi là 890.018,98 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/1/2012 đến 30/6/2012, số tiền lãi phải trả là 24.772,19 USD tương đương 515.955.276 đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 30/6/2012 là 20.828 VNĐ/USD

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	-	31.051.791
Bảo hiểm xã hội	57.834.000	
Bảo hiểm y tế	10.843.952	
Bảo hiểm thất nghiệp	4.819.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.647.577.081	257.386.426.083
Tổng	**262.721.074.533**	**257.417.477.874**

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả, phải nộp IDICO	254.489.234.191	256.300.428.715
Các đối tượng khác	8.158.342.890	1.085.997.368
Tổng	**262.647.577.081**	**257.386.426.083**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là nợ phải trả IDICO, trong đó:

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn: 96.386.488.703 đồng (5.14a)

Trong đó:

- Lãi vay phải trả IDICO: 18.818.944.390 đồng

- Nợ khác phải trả IDICO: 69.409.201.423 đồng

- Phải trả đối tượng khác(**):	*8.158.342.890 đồng*	
+ Các khoản nợ phải trả dài hạn:	166.261.088.378 đồng.	(5.14b)
- Phải trả IDICO (*):	*138.833.138.378 đồng.*	
- Nợ tiền cổ tức 2009 IDICO:	*27.427.950.000 đồng.*	

(*) Khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/8/2008.

(**)Chi tiết phải trả đối tượng khác:

- Lãi vay tháng 6/2012 phải trả BIDV Đồng Nai trong tháng 8/2012:	*4.984.355.322 đồng.*
- Phí Dịch vụ MT rừng phải trả Quỹ Bảo vệ và PT rừng Bình Phước:	*2.077.990.200 đồng.*
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng người dân chưa nhận:	*1.095.997.368 đồng.*

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**497.045.614.459**	**543.957.680.320**
BIDV Đồng Nai	*327.392.000.000*	*354.892.000.000*
Bộ Tài chính	*18.537.315.315*	*22.242.899.568*
China Eximbank	*144.743.299.144*	*157.901.780.752*
VDB Bình Phước	*6.373.000.000*	*8.921.000.000*
Tổng vay và nợ dài hạn	**497.045.614.459**	**543.957.680.320**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**30.864.065.860**	**77.776.131.721**
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.864.065.860	77.776.131.721
Số dư vay và nợ dài hạn	**466.181.548.599**	**466.181.548.599**

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2018
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2011:	245.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2012 (*):	50.000.000.000 đồng
Trong đó: - đã trả từ 01/01/2011 đến 31/12/2011:	*8.500.000.000 đồng*
- đã trả từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:	*27.500.000.000 đồng*
Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012:	*14.000.000.000 đồng*
+ Dư nợ vay dài hạn đến 30.06.2012:	313.392.000.000 đồng

(*) xem 5.11

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HĐ ngày 30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích luỹ trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	2.490.790,28 USD
+ Lãi suất:	6%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2008-2014
+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2011:	1.423.308,72 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2012:	355.827,18 USD

Trong đó đã trả từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:	*177.913,59 USD*
Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012(*):	*177.913,59 USD*
+ Dư nợ vay nguyên tệ USD dài hạn đến 30.06.2012:	712.105,39 USD

Dư nợ vay quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 30/06/2012: 14.831.731.063 đồng.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012 tại 30/06/2012 là 177.913,59 USD quy đổi VNĐ là 3.705.584.252 đồng theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 (20.828 VNĐ/USD) *(xem 5.11)*

- Thoả thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2011:	3.790.613,12 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2012:	1.263.537,71 USD
Trong đó đã trả từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:	*631.768,85 USD*
Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012(*):	*631.768,85 USD*
+ Dư nợ vay nguyên tệ USD đến 30.06.2012:	6.317.688,55 USD

Dư nợ vay quy đổi USD sang VND tại thời điểm 30/06/2012: 131.584.817.536 đồng.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012 là 631.768,85 USD quy đổi VNĐ là 13.158.481.608 đồng theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 (20.828 VNĐ/USD) *(xem 5.11)*

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m^3/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ đến 31/12/2011:	5.948.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2012 (*):	2.548.000.000 đồng
Trong đó đã trả từ 01/01/2012 đến 30/06/2012:	*2.548.000.000 đồng*
Dư nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2012:	*0 đồng*
+ Dư nợ vay dài hạn đến 30/6/2012:	6.373.000.000 đồng

(*) xem 5.11.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2011	**450.000.000.000**	**7.555.646.680**	**(63.835.256.600)**		**393.720.390.080**
Tăng trong kỳ	-	-	**(29.605.241.138)**	-	**(29.605.241.138)**
Lỗ từ hoạt động SXKD	-		(29.605.241.138)		**(29.605.241.138)**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	**450.000.000.000**	**7.555.646.680**	**(93.440.497.738)**	-	**364.115.148.942**
Tại ngày 01/01/2012	**450.000.000.000**	**7.555.646.680**	**(63.662.662.949)**	**(33.329.321.378)**	**360.563.662.353**
Tăng trong kỳ	-	-	**495.482.631**	-	**495.482.631**
Lỗ từ hoạt động SXKD quý 1/2012	-	-	(14.512.670.723)		(14.512.670.723)
Lãi từ hoạt động SXKD quý 2/2012	-	-	15.008.153.354		15.008.153.354
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-		-
Trích quỹ			-		-
Trả cổ tức năm 2008			-		-
Các khoản khác	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	**(1.731.831.160)**	**(1.731.831.160)**
Phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-		*(1.731.831.160)*	**(1.731.831.160)**
Tại ngày 30/6/2012	**450.000.000.000**	**7.555.646.680**	**(63.167.180.318)**	**(31.597.490.218)**	**362.790.976.144**

(*) Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng10 năm 2009: "Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm".

- Tại Công ty, 6 tháng đầu năm 2012, nếu chưa phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động sản xuất điện vào kết quả kinh doanh trong kỳ thì Công ty có lãi là **2.227.313.791 đồng**.
- Như vậy, nếu thực hiện phân bổ toàn bộ chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái trên số dư TK4131 vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 với số tiền 33.329.321.378 đồng thì Công ty bị lỗ **31.102.007.587 đồng.**

Do đó, theo quy định trong quý 2/2012 Công ty chỉ phân bổ chi phí chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 là 1.731.831.160 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	334.676.030.000	334.676.030.000
Vốn góp của đối tượng khác	115.323.970.000	115.323.970.000
Tổng	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	450.000.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	*45.000.000*	*45.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	*45.000.000*	*45.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ Đầu tư phát triển	7.555.646.680	7.555.646.680
Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	83.459.441	150.559.441
Tổng	**7.639.106.121**	**7.706.206.121**

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
Hoạt động	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Sản xuất điện	53.173.567.704	23.234.291.500	77.517.998.238	36.940.023.800
Sản xuất nước sạch	1.108.129.700	1.105.488.750	2.213.446.750	2.229.906.150
Dịch vụ Tư vấn	215.108.802	797.868.380	215.108.802	1.882.938.454
Thi công xây lắp	1.775.147.960		1.775.147.960	-
Tổng	**56.271.954.166**	**25.137.648.630**	**81.721.701.750**	**41.052.868.404**
Các khoản giảm trừ	-	-		
Doanh thu thuần	**56.271.954.166**	**25.137.648.630**	**81.721.701.750**	**41.052.868.404**

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Sản xuất điện	17.068.666.716	12.716.507.183	30.001.331.542	25.077.948.471
Sản xuất nước sạch	704.035.472	577.264.917	1.349.793.284	1.078.342.612
Dịch vụ Tư vấn	191.814.948	678.188.123	191.814.948	1.611.619.184
Thi công xây lắp	1.704.142.042		1.704.142.042	-
Tổng	**19.668.659.178**	**13.971.960.223**	**33.247.081.816**	**27.767.910.267**

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.420.466	45.307.957	144.550.750	259.998.413
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Hỗ trợ sau đầu tư	3.605.379.000	4.646.696.000	3.605.379.000	4.646.696.000
Tổng	**3.678.799.466**	**4.692.003.957**	**3.749.929.750**	**4.906.694.413**
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	21.455.758.796	22.638.425.125	45.802.270.763	43.813.844.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.731.831.160	-	1.900.245.098	479.762.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-		
Tổng	**23.187.589.956**	**22.638.425.125**	**47.702.515.861**	**44.293.607.418**
Thu nhập tài chính - thuần	**(19.508.790.490)**	**(17.946.421.168)**	**(43.952.586.111)**	**(39.386.913.005)**

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.008.153.354	(8.476.869.986)	495.482.631	(29.605.241.138)
Các khoản điều chỉnh	-	-		
Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu	-	-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.008.153.354	(8.476.869.986)	495.482.631	(29.605.241.138)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**333,5**	**(188,4)**	**11,0**	**(657,9)**

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	2.915.633.311	2.116.762.015	4.941.664.507	4.131.051.126
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.840.321	1.544.419.944	965.783.137	1.994.383.917
Chi phí công cụ dụng cụ	15.382.909		72.132.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.666.365.357	9.666.428.436	19.333.645.610	19.332.856.872
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.096.773.030	11.192.474	2.555.237.605	467.717.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.855.792	527.896.635	809.410.251	793.015.873
Chi phí bằng tiền khác	4.445.135.846	3.092.082.545	7.432.670.625	5.517.164.424
Tổng	**20.116.986.566**	**16.958.782.049**	**36.110.543.735**	**32.236.189.599**

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với

công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 890.018,98 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 6.949.457,41 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thảnh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/201 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Sản xuất điện	11.072.375.378	(13.593.404.210)	(3.749.931.990)	(35.394.676.654)
Sản xuất nước sạch	236.469.087	358.684.608	474.974.079	767.481.143
Dịch vụ tư vấn	15.318.430	65.844.876	15.318.430	119.187.044
Thi công xây lắp	5.190.121		5.190.121	-
Hoạt động tài chính	3.678.799.466	4.692.003.957	3.749.929.750	4.906.694.413
Hoạt động khác	872	783	2.241	(3.927.084)
Tổng	**15.008.153.354**	**(8.476.869.986)**	**495.482.631**	**(29.605.241.138)**

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**
  + Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
  + Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012:

Giao dịch với các bên có liên quan:

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Các khoản phải thu	**2.189.282.438**	**1.757.400.000**
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	1.952.662.756	1.757.400.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	236.619.682	
Các khoản phải trả	**27.846.205.476**	**29.657.400.000**
IDICO	27.846.205.476	29.657.400.000
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4		

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu	**497.365.487**	**65.483.049**
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	260.745.805	65.483.049
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	236.619.682	
Các khoản phải trả	**256.680.686.330**	**258.491.880.854**
IDICO	254.489.234.191	256.300.428.715
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	2.191.452.139	2.191.452.139

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/06/2012 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.

Nguyễn Văn Dinh	**Nguyễn Trọng Thạo**	**Vũ Thị Thúy**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2012